

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Khoa Năng Tuyên	Ủy viên
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Thắng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Khoa Năng Tuyên**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Số: 138/2017/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2017, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng giám đốc  
Số GCNĐKHN Kiểm toán 0308-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.771.601.729</b>	<b>22.282.450.796</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.809.793.729</b>	<b>1.293.854.859</b>
1. Tiền	111		3.809.793.729	1.293.854.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.457.299.067</b>	<b>18.728.937.089</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.630.107.335	17.245.230.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.079.646.213
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	367.119.753	949.988.740
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(539.928.021)	(545.928.021)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>1.248.059.741</b>	<b>1.866.574.412</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.248.059.741	1.866.574.412
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.449.192</b>	<b>393.084.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	256.449.192	393.084.436
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.750.858.374</b>	<b>26.445.153.115</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	500.000	500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.702.341.910</b>	<b>26.336.366.433</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.533.836.108	26.164.421.737
- Nguyên giá	222		43.659.096.135	46.459.330.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.125.260.027)	(20.294.908.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	168.505.802	171.944.696
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.904.198)	(113.465.304)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.016.464</b>	<b>108.286.682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	48.016.464	108.286.682
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>48.522.460.103</b>	<b>48.727.603.911</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.772.733.299</b>	<b>7.401.874.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.672.733.299</b>	<b>7.301.874.920</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.109.941.084	989.197.691
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	419.391.535	550.940.643
3. Phải trả người lao động	314		576.381.535	2.699.466.924
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.520.000	74.472.222
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.200.186.425	672.484.720
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	2.000.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		315.312.720	315.312.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	100.000.000	100.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.749.726.804</b>	<b>41.325.728.991</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>40.749.726.804</b>	<b>41.325.728.991</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.064.262.716	7.889.036.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.001.036.793	1.752.265.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.001.036.793	1.752.265.534
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48.522.460.103</b>	<b>48.727.603.911</b>

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập



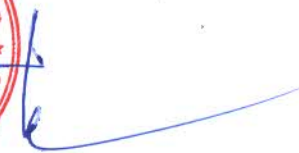
Nguyễn Thị Minh Thu

Trưởng phòng kế toán



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc

Khoa Năng Tuyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	51.043.588.991	46.792.284.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>51.043.588.991</b>	<b>46.792.284.826</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	46.578.542.984	42.403.124.892
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>4.465.046.007</b>	<b>4.389.159.934</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	201.482.493	104.182.035
7. Chi phí tài chính	22		80.521.308	49.388.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.521.308	49.388.889
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.773.141.977	1.543.328.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.878.482.476	2.000.273.803
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>934.382.739</b>	<b>900.350.418</b>
11. Thu nhập khác	31	24	329.258.966	248.199.470
12. Chi phí khác	32		5.673.464	24.377.126
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>323.585.502</b>	<b>223.822.344</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.257.968.241</b>	<b>1.124.172.762</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	256.931.448	224.834.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.001.036.793</b>	<b>899.338.210</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	496	446

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Trưởng phòng kế toán



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc




Khoa Năng Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.257.968.241	1.124.172.762
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.571.069.852	1.634.618.628
- Các khoản dự phòng	03	(6.000.000)	(6.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(338.304.282)	(222.071.493)
- Chi phí lãi vay	06	80.521.308	49.388.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.565.255.119	2.580.108.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.171.341.342	2.106.617.867
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	618.514.671	53.621.177
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.342.757.000	(3.490.704.396)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	196.905.462	72.548.565
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.993.530)	(23.527.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.550.347)	(273.954.435)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(484.413.436)	(427.552.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>6.092.816.281</b>	<b>597.157.486</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(318.213.636)	(1.603.681.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	727.890.909	215.590.908
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.445.316	6.480.585
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>423.122.589</b>	<b>(1.381.610.325)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)	(3.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.004.198.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>(4.198.225)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>4.515.938.870</b>	<b>(788.651.064)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.293.854.859	2.643.186.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>5.809.793.729</b>	<b>1.854.535.545</b>

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Trưởng phòng kế toán



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên





**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14/5/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của tổ chức tín dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.



Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức quản lý Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.445.455.528	1.274.976.786
Tiền gửi ngân hàng	2.364.338.201	18.878.073
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.809.793.729</u></b>	<b><u>1.293.854.859</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	451.099.391	-	604.327.968	-
Công cụ, dụng cụ	1.949.000	-	1.949.000	-
Hàng hoá	795.011.350	-	1.260.297.444	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.248.059.741</u></b>	<b>-</b>	<b><u>1.866.574.412</u></b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.333.513.362	2.383.951.610
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	3.044.060.540	3.056.579.430
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.929.700.053	6.346.579.015
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	1.289.774.500
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.159.039.028	-
Phải thu các khách hàng khác	5.163.794.352	4.168.345.602
<b>Cộng</b>	<b><u>16.630.107.335</u></b>	<b><u>17.245.230.157</u></b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.333.513.362	2.383.951.610
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.929.700.053	6.346.579.015
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	1.289.774.500
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.159.039.028	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>367.119.753</b>	<b>30.164.669</b>	<b>949.988.740</b>	<b>30.164.669</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	-	185.420.591	-
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	-	-	55.251.285	-
Phải thu người lao động	30.946.151	30.164.669	50.314.223	30.164.669
Tạm ứng	196.350.767	-	268.616.459	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	150.000.000	-
Phải thu khác	139.822.835	-	240.386.182	-
<b>Dài hạn</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	500.000	-	500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>367.619.753</b>	<b>30.164.669</b>	<b>950.488.740</b>	<b>30.164.669</b>

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	185.420.591

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>256.449.192</b>	<b>393.084.436</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	175.769.358	226.668.602
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.928.338	166.415.834
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.751.496	-
<b>Dài hạn</b>	<b>48.016.464</b>	<b>108.286.682</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.016.464	108.286.682
<b>Cộng</b>	<b>304.465.656</b>	<b>501.371.118</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	285.410.000	285.410.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2017	285.410.000	285.410.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	113.465.304	113.465.304
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2017	116.904.198	116.904.198
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2017	171.944.696	171.944.696
Tại ngày 30/06/2017	168.505.802	168.505.802



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**11. NỢ XẤU**

	30/06/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	144.100.000	-	(144.100.000)	Trên 3 năm	150.100.000	-	(150.100.000)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 2 năm đến 3 năm	248.850.000	121.055.000	(127.795.000)	Trên 2 năm đến 3 năm	248.850.000	121.055.000	(127.795.000)
Đối tượng khác	Trên 3 năm	47.464.669	-	(47.464.669)	Trên 3 năm	47.464.669	-	(47.464.669)
<b>Cộng</b>		<b>660.983.021</b>	<b>121.055.000</b>	<b>(539.928.021)</b>		<b>666.983.021</b>	<b>121.055.000</b>	<b>(545.928.021)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	1.596.176.543	36.015.325	44.827.138.231	46.459.330.099
Mua trong kỳ	-	-	318.213.636	318.213.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.118.447.600)	(3.118.447.600)
Tại ngày 30/06/2017	<u>1.596.176.543</u>	<u>36.015.325</u>	<u>42.026.904.267</u>	<u>43.659.096.135</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	1.176.759.612	5.202.210	19.112.946.540	20.294.908.362
Khấu hao trong kỳ	26.686.608	1.200.510	1.539.743.840	1.567.630.958
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.737.279.293)	(2.737.279.293)
Tại ngày 30/06/2017	<u>1.203.446.220</u>	<u>6.402.720</u>	<u>17.915.411.087</u>	<u>19.125.260.027</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2017	<u>419.416.931</u>	<u>30.813.115</u>	<u>25.714.191.691</u>	<u>26.164.421.737</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>392.730.323</u>	<u>29.612.605</u>	<u>24.111.493.180</u>	<u>24.533.836.108</u>
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng</i>	662.657.883	-	6.411.880.647	7.074.538.530





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	285.529.613	285.529.613	280.706.466	280.706.466
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Tiến	-	-	376.400.000	376.400.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.534.213.818	3.534.213.818	-	-
Phải trả các đối tượng khác	290.197.653	290.197.653	332.091.225	332.091.225
<b>Cộng</b>	<b>4.109.941.084</b>	<b>4.109.941.084</b>	<b>989.197.691</b>	<b>989.197.691</b>

Số dư phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	48.824.687	49.790.870
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.534.213.818	-

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	419.746.757	1.209.196.982	1.394.387.321	234.556.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.092.457	256.931.448	211.550.347	160.473.558
Thuế thu nhập cá nhân	16.101.429	31.582.431	23.322.301	24.361.559
Các loại thuế khác	-	425.156.047	425.156.047	-
<b>Cộng</b>	<b>550.940.643</b>	<b>1.922.866.908</b>	<b>2.054.416.016</b>	<b>419.391.535</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.200.186.425</b>	<b>672.484.720</b>
Kinh phí công đoàn	9.785.250	9.687.300
Bảo hiểm y tế	-	7.374.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.397.188.965	408.873.980
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	637.703.835	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.508.375	246.549.440
<b>Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.300.186.425</u></b>	<b><u>772.484.720</u></b>

(\*) Là phần chênh lệch giữa chi phí và doanh thu phát sinh từ hoạt động hợp tác khai thác tàu CFC'03 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/2016/HĐHT/CFC-HCT/CFC03 ngày 29/09/2016 và các Phụ lục của hợp đồng. Hình thức hợp tác là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng giao tàu CFC 03 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng khai thác và vận hành. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng là bên đứng ra ký hợp đồng với khách hàng có nhu cầu vận tải, mở sổ kế toán theo dõi, quyết toán kết quả kinh doanh. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng được hưởng 8% doanh thu từ hoạt động khai thác nói trên.

**Phải trả khác bên liên quan**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (cổ tức)	760.228.000	217.208.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MANG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	-	-

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>7.552.956.575</b>	<b>1.704.389.386</b>	<b>40.941.773.256</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.752.265.534	1.752.265.534
Phân phối lợi nhuận	-	-	336.079.587	(1.704.389.386)	(1.368.309.799)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>7.889.036.162</b>	<b>1.752.265.534</b>	<b>41.325.728.991</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.001.036.793	1.001.036.793
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	175.226.554	(1.752.265.534)	(1.577.038.980)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>8.064.262.716</b>	<b>1.001.036.793</b>	<b>40.749.726.804</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành với tổng số tiền: 568.846.480 đồng.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền: 175.226.554 đồng.
- Cổ tức 5% vốn điều lệ tương đương với 1.008.192.500 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.303.450.000	9.303.450.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.163.850.000</u></b>	<b><u>20.163.850.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.163.850.000	20.163.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	604.915.500

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**18. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán bao gồm tài sản nhận giữ hộ là tàu CFC03 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/2016/HĐH/CFC-HCT/CF03 ngày 29/09/2016 và các Phụ lục của hợp đồng – Xem thêm Thuyết minh số 15, mục (\*).

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	33.134.866.303	29.182.001.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.908.722.688	17.610.283.333
<b>Cộng</b>	<b><u>51.043.588.991</u></b>	<b><u>46.792.284.826</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>51.043.588.991</u></b>	<b><u>46.792.284.826</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.892.022.224	12.608.366.411
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.823.955.705	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.461.426.591	2.751.683.593
Trường trung cấp nghề Xi măng	-	1.727.273

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	31.261.785.470	27.614.424.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.316.757.514	14.788.700.188
<b>Cộng</b>	<b><u>46.578.542.984</u></b>	<b><u>42.403.124.892</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.445.316	6.480.585
Chiết khấu thanh toán	188.037.177	97.701.450
<b>Cộng</b>	<b><u>201.482.493</u></b>	<b><u>104.182.035</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.884.482.476</b>	<b>2.000.273.803</b>
Chi phí nhân viên	968.602.428	960.070.400
Chi phí vật liệu quản lý	77.701.467	90.524.021
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	49.595.499	66.480.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.829.122	54.829.138
Thuế, phí lệ phí	75.595.862	82.358.130
Chi phí dự phòng	-	(6.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.626.679	144.046.667
Chi phí bằng tiền khác	502.531.419	607.965.179
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.773.141.977</b>	<b>1.543.328.859</b>
Chi phí nhân viên	657.000.912	698.966.742
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	369.255.683	203.895.597
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khấu tiêu thụ	28.740.654	17.671.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.803.944	178.016.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.103.343	274.117.439
Chi phí bằng tiền khác	158.237.441	170.660.760
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(6.000.000)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.000.000)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.131.734.821	2.811.036.009
Chi phí nhân công	5.586.660.094	5.674.407.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.571.069.852	1.634.618.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.689.083.368	5.560.381.359
Chi phí khác	1.995.833.832	2.657.859.095
<b>Cộng</b>	<b>18.974.381.967</b>	<b>18.338.302.850</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền bồi thường	4.400.000	2.970.000
Thanh lý tài sản cố định	324.858.966	215.590.908
Các khoản khác	-	29.638.562
<b>Cộng</b>	<b>329.258.966</b>	<b>248.199.470</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.257.968.241	1.124.172.762
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	26.689.000	-
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.284.657.241</b>	<b>1.124.172.762</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>256.931.448</b>	<b>224.834.552</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.001.036.793	899.338.210
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.001.036.793	899.338.210
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>496</b>	<b>446</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	30.804.530.285	27.784.122.874
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	5.548.388
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	44.386.079	40.955.884
<b>Chiếu khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	188.037.177	97.701.450
<b>Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành</b>	<b>457.101.700</b>	<b>431.832.900</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2017</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2017</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.809.793.729	1.293.854.859
Phải thu khách hàng	16.120.343.983	16.699.302.136
Phải thu khác	30.164.669	421.336.545
<b>Cộng</b>	<b>21.960.302.381</b>	<b>18.414.493.540</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	6.244.833.884	1.498.071.671
Chi phí phải trả	51.520.000	74.472.222
Vay và nợ thuê tài chính	-	2.000.000.000
Công nợ tài chính khác	315.312.720	315.312.720
<b>Cộng</b>	<b>6.611.666.604</b>	<b>3.887.856.613</b>



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

#### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.144.833.884	100.000.000	6.244.833.884
Chi phí phải trả	51.520.000	-	51.520.000
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Công nợ tài chính khác	315.312.720	-	315.312.720
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.398.071.671	100.000.000	1.498.071.671
Chi phí phải trả	74.472.222	-	74.472.222
Vay và nợ thuê tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công nợ tài chính khác	315.312.720	-	315.312.720

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Trưởng phòng kế toán



Vũ Thanh Tùng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Giám đốc

Khoa Năng Tuyên